



mǎi jìn

买进

verb · to buy in, to purchase

Example Sentences

gōng sī jué dìng mǎi jìn xīn shè bèi

公司决定买进新设备。

The company decided to purchase new equipment.

tóu zī zhě zài dī jià shí mǎi jìn gāo jià shí mài chū

投资者在低价时买进，高价时卖出。

Investors buy in at low prices and sell at high prices.

tā mǎi jìn le yī xiē gǔ piào

他买进了一些股票。

He bought some stocks.

Trace each character, then write the word on your own.

买	买	买	买	买	买	买	买	买											
进	进	进	进	进	进	进	进	进	进										